CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

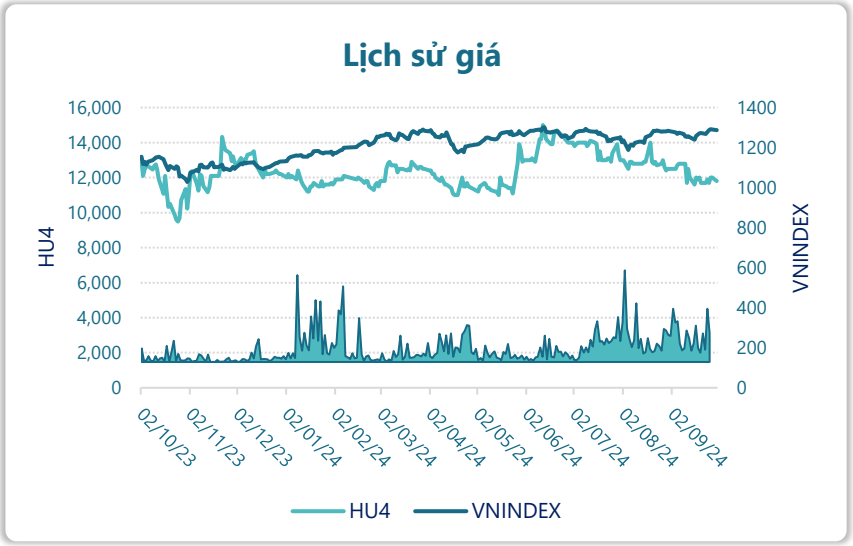

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,492
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,495
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
P/E	20.0
EPS	590

DT thuần

Q3/24

102

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.6| 83.8%

YoY: ▲ 95.6| 1483%

LN sau thuế

Q3/24

7.28

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.85| 409%

YoY: ▲ 7.24| 18090%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

16.5%

+/- YoY: ▲ 7.5%

DT thuần

9T 2024

173

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 161| 1306%

LN sau thuế

9T 2024

8.80

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.71| 10245%

ROE

Q3/24

4.5%

+/- YoY: ▲ 1.3%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

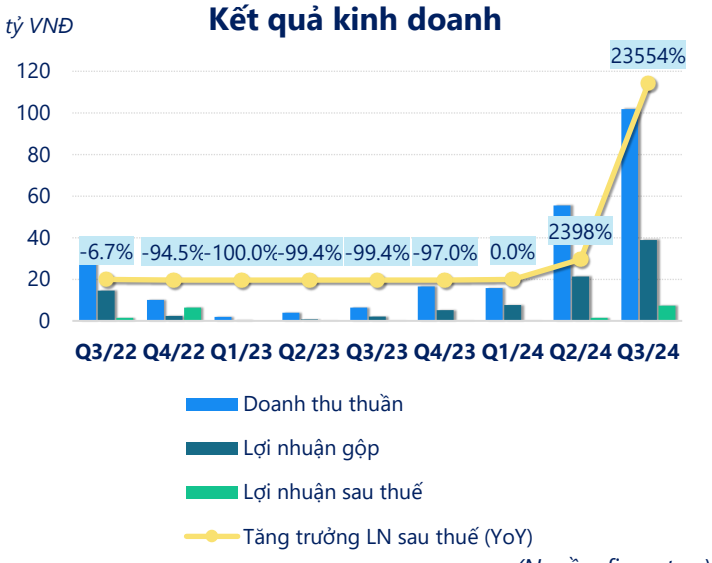

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

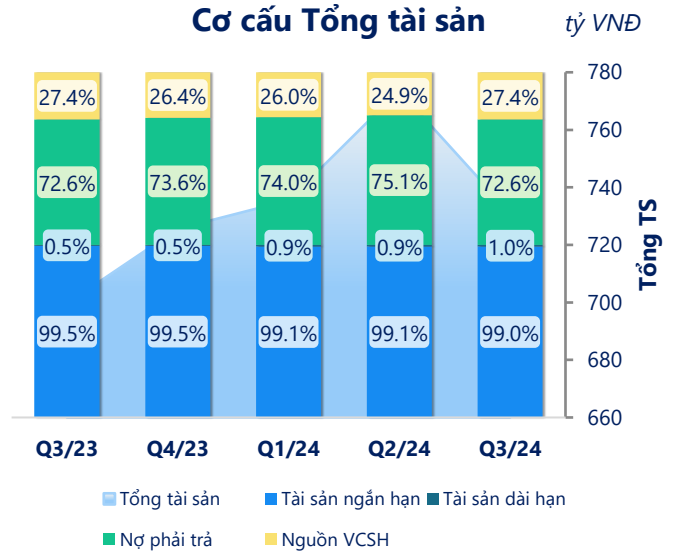

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

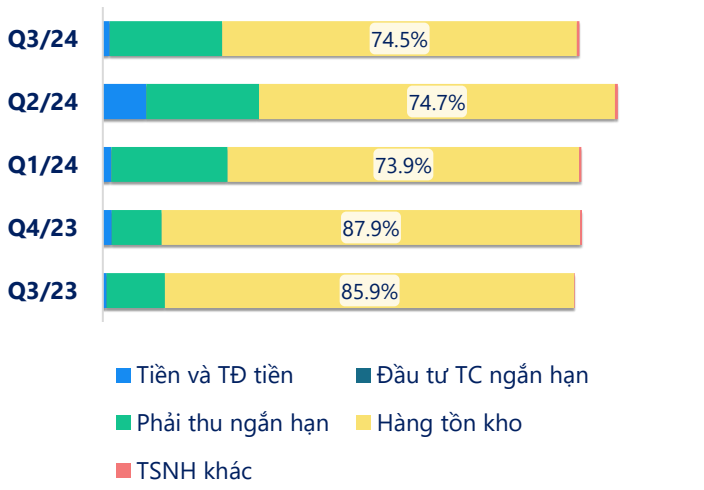

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

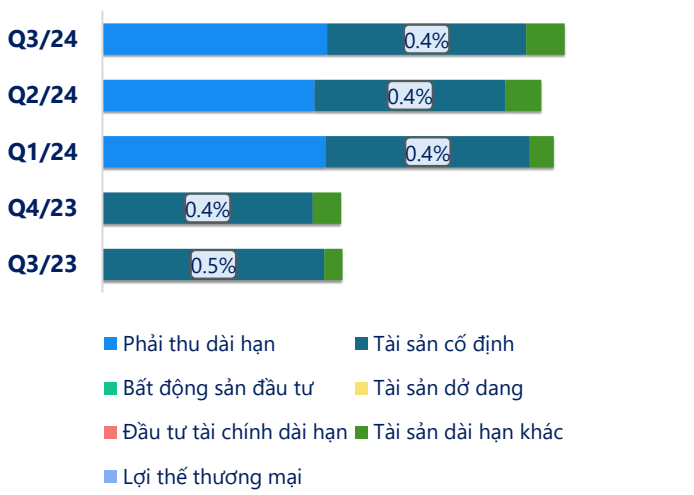

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

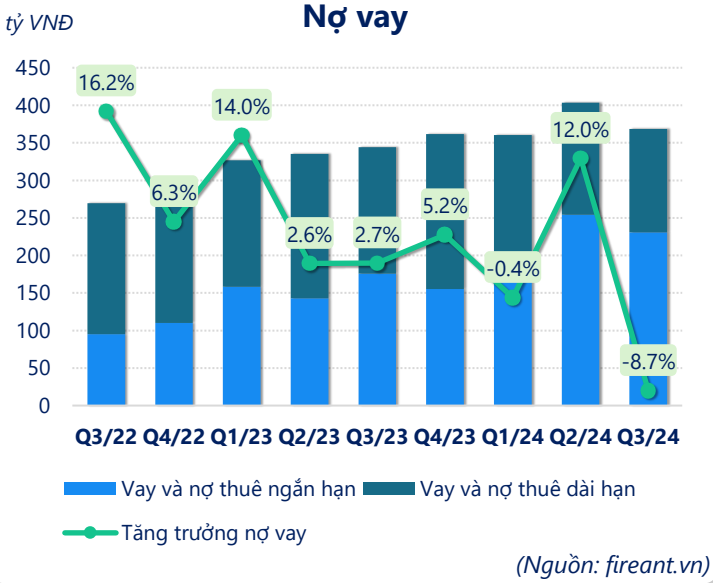

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

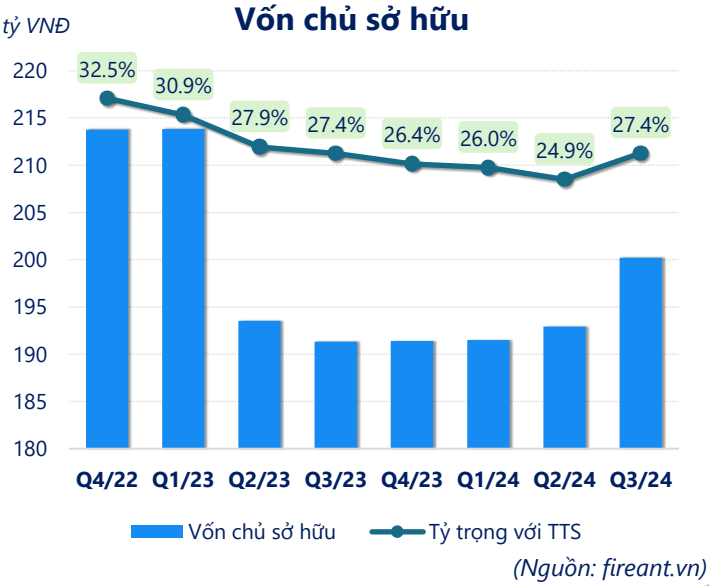

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

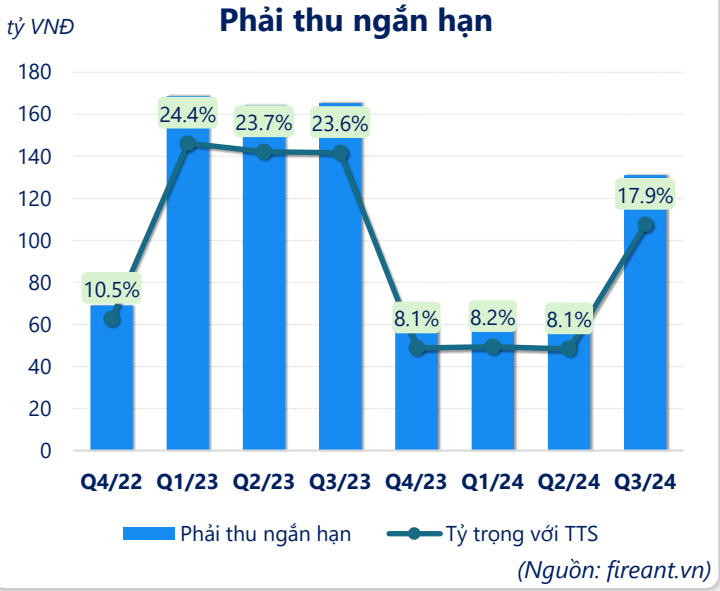

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

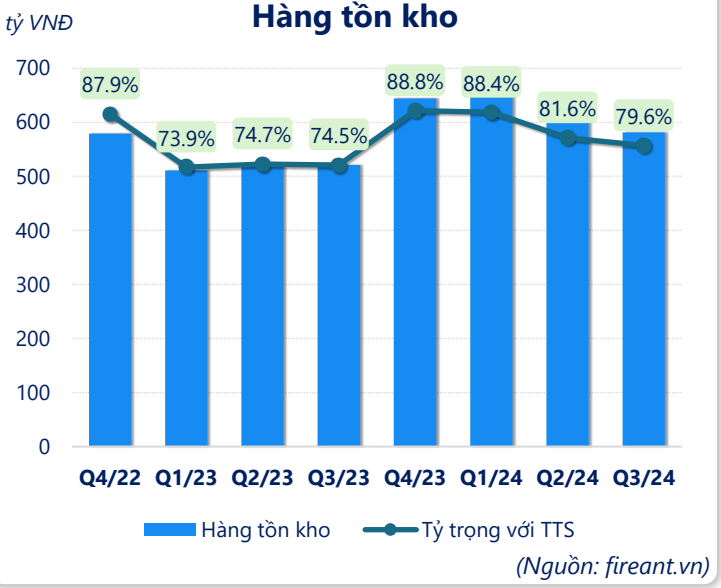

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

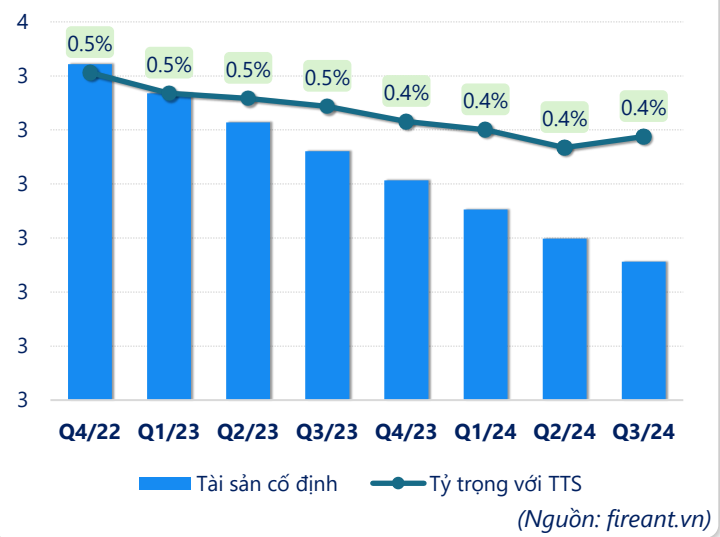

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

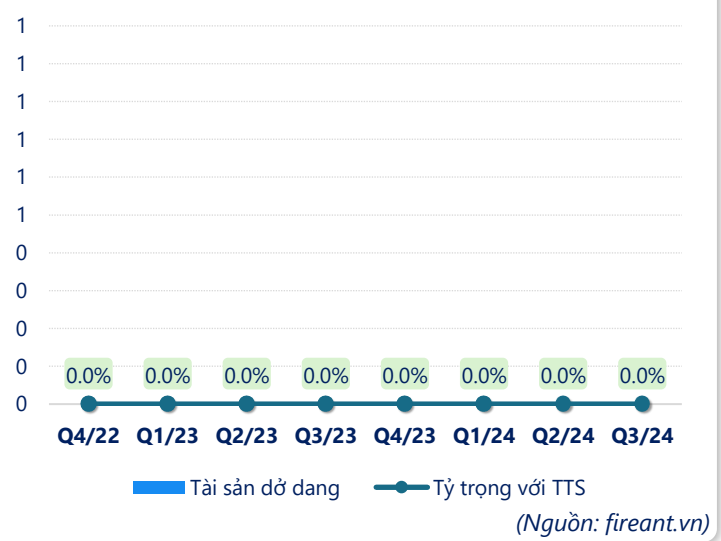

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

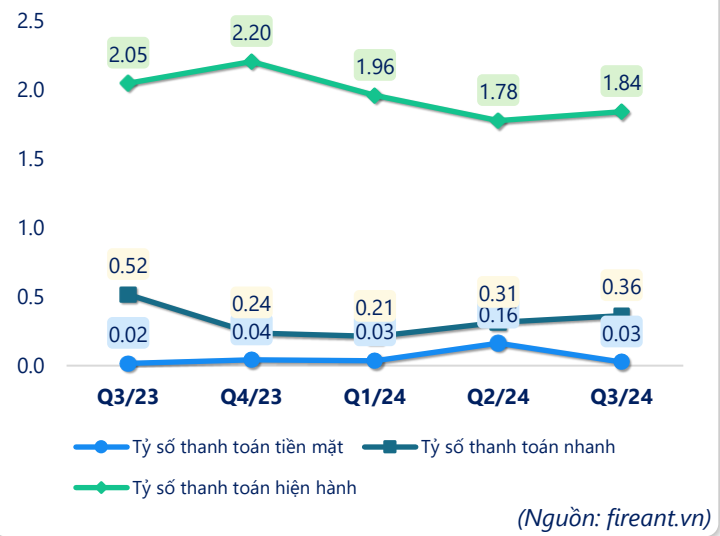

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

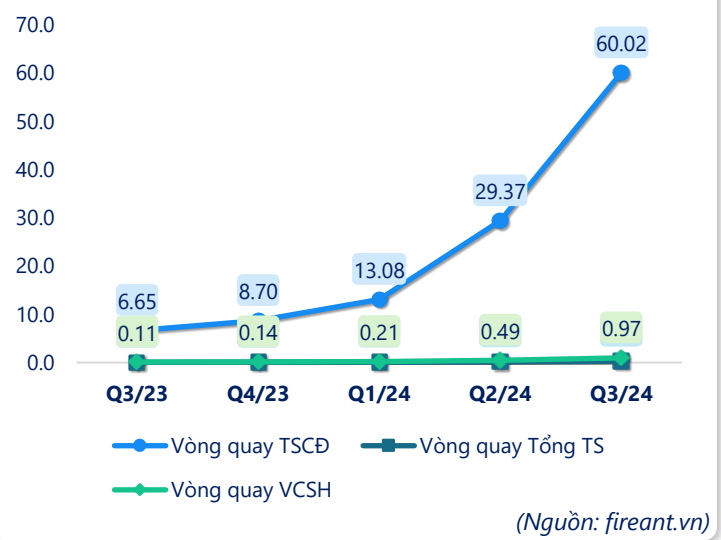

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**700**	**726**	**735**	**774**	**731**
Tài sản ngắn hạn	**696**	**722**	**728**	**767**	**724**
Tiền và tương đương tiền	5.49	13.5	12.9	70.2	10.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.56	0.76	0.79	0.93
Phải thu ngắn hạn	165	59.0	60.6	62.4	131
Hàng tồn kho	521	644	650	631	582
Tài sản ngắn hạn khác	3.94	4.60	4.47	1.68	0
Tài sản dài hạn	**3.53**	**3.64**	**6.97**	**7.13**	**7.10**
Phải thu dài hạn	0	0	3.45	3.45	3.45
Tài sản cố định	3.26	3.21	3.15	3.10	3.06
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.43	0.37	0.58	0.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**508**	**534**	**544**	**581**	**531**
Nợ ngắn hạn	**340**	**328**	**372**	**432**	**393**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	155	188	254	231
Phải trả người bán ngắn hạn	39.6	42.9	32.7	38.9	37.8
Nợ dài hạn	168	207	172	149	138
Vay và nợ thuê dài hạn	168	207	172	149	138
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**191**	**191**	**193**	**200**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**191**	**191**	**193**	**200**
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)